

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia
xây dựng nông thôn mới nguồn TPCP và ngân sách tỉnh năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 89/QĐ-BKHĐT ngày 27/01/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ và nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 20/12/2014 của HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 11 về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2015;

Theo đề nghị của Liên ngành: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh - Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 52/TTr-LN: VPDP-KHĐT-TC-NNPTNT ngày 11/3/2015; của Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh tại Văn bản số 63/VPDP-ĐPNV ngày 20/3/2015; sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 140/HĐND ngày 09/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nguồn Trái phiếu Chính phủ và ngân sách tỉnh năm 2015 cho các địa phương, đơn vị, với tổng số tiền: 397.000 triệu đồng; trong đó: Trái phiếu Chính phủ: 147.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 250.000 triệu đồng (Chi tiết có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2. Các địa phương, đơn vị được giao kế hoạch vốn có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, phát huy hiệu quả và đảm bảo đúng

quy định hiện hành. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các xã cân đối ngân sách cấp huyện, xã để hỗ trợ và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2015.

Giao Tài chính chủ trì, phối hợp Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh, các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, quản lý nguồn vốn đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo, VPĐP TW xây dựng NTM (đề b/c);
- Bí thư, các Phó Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNs - HĐND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ xây dựng NTM tỉnh;
- UBND, BCĐ NTM các xã (do UBND cấp huyện sao gửi);
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng CM VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TKCT, NL.

Gửi: Văn bản giấy (100b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Kim Cự

noe

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2015

(Kèm Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
	Tổng cộng	397.000	147.000	250.000	
A	Vốn đầu tư phát triển	247.820	147.000	100.820	
1	Phân bổ cho các xã theo định mức	212.120	147.000	65.120	Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Kinh phí khen thưởng năm 2014 theo Quyết định 225/QĐ-UBND của UBND tỉnh	8.500		8.500	Chi tiết tại Phụ lục 02
3	Hỗ trợ theo kết quả thực hiện (trên cơ sở điểm số đạt được theo Bộ chỉ số đánh giá)	27.200		27.200	VPDP nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các xã theo kết quả thực hiện (theo Bộ chỉ số đánh giá)
B	Vốn sự nghiệp	149.180		149.180	
I	Hỗ trợ lãi suất	39.940		39.940	Nhóm xã đạt chuẩn 2015 là 250 triệu đồng/xã; nhóm xã còn lại 160 triệu đồng/xã (để chung tại cấp huyện cấp phát theo thực tế). Chi tiết tại Phụ lục 02
II	Hỗ trợ phát triển sản xuất	30.225		30.225	
I	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất có liên kết	22.000		22.000	
-	Xây dựng mô hình quy mô lớn	5.200		5.200	Các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2015, mỗi xã xây dựng 1 mô hình, hỗ trợ 200 triệu/mô hình (26 xã). Chi tiết tại Phụ lục 02
-	Xây dựng mô hình quy mô vừa	2.600		2.600	Các xã đăng ký đạt chuẩn 2015, mỗi xã xây dựng 2 mô hình, hỗ trợ 50 triệu đồng/mô hình (52 mô hình). Chi tiết tại Phụ lục 02

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tính	
-	Xây dựng mô hình quy mô nhỏ	9.400		9.400	Mỗi xã xây dựng 2 mô hình quy mô nhỏ (20 triệu đồng/mô hình, 235 xã thực hiện (470 mô hình). Chi tiết tại Phụ lục 02
-	Hỗ trợ xây dựng các mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp (UBND cấp huyện, các sở, ngành chỉ đạo; UBND các xã tổ chức thực hiện)	4.800		4.800	Mỗi huyện chỉ đạo XD 01 mô hình (chi tiết tại Phụ lục 02); Sở NN&PTNT chỉ đạo XD 10 mô hình; Sở Công thương chỉ đạo XD 02 mô hình (hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình). Đổi với mô hình của các Sở: VPDP chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu phân bổ khi xác định được địa phương thực hiện
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất khác (hỗ trợ giống; khoa học kỹ thuật,...)	8.225		8.225	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 35 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
III	Hỗ trợ điều chỉnh Đề án xây dựng NTM	2.350		2.350	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 10 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
IV	Hỗ trợ điều chỉnh Đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	2.350		2.350	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 10 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
V	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	4.700		4.700	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 20 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
VI	Hỗ trợ vốn sự nghiệp khác (Mua sắm trang thiết bị tuyên truyền thiết thực; quy hoạch; tham quan học tập;...)	14.100		14.100	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 60 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
VII	Hỗ trợ Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu tại các xã	4.200		4.200	Đạt chuẩn 2013 (4 xã chưa hỗ trợ); đạt chuẩn 2014 (3 xã chưa hỗ trợ); 5 xã đăng ký xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (được UBND tỉnh chấp thuận) và làm mẫu tại 2 xã biên giới, miền núi (xã Hương Vĩnh, xã Sơn Kim 2) mỗi xã 300 triệu - Chi tiết tại Phụ lục 02
VIII	Hỗ trợ Xây dựng vườn mẫu	4.720		4.720	Hội làm vườn và Trang trại tinh phối hợp các địa phương triển khai thực hiện
1	Hỗ trợ các xã thực hiện vườn mẫu	4.500		4.500	Phân bổ cho 38 xã dưới 7 tiêu chí, 5 xã đăng ký xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (được UBND tỉnh chấp thuận) và làm mẫu tại 2 xã biên giới, miền núi (mỗi xã 5 vườn, mỗi vườn 20 triệu) - Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Kinh phí quản lý, chỉ đạo (Hội làm vườn và Trang trại tinh)	220		220	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tinh	
IX	Hỗ trợ Công trình vệ sinh hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOBÁ)	3.707		3.707	Hội Phụ nữ tinh phối hợp các địa phương triển khai thực hiện
1	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (các xã thực hiện)	3.532		3.532	Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Kinh phí quản lý, chỉ đạo (Hội Phụ nữ tinh)	175		175	
X	Xây dựng mô hình theo tiêu chí của các Sở, ngành (Do các Sở, ngành chỉ đạo thực hiện)	7.200		7.200	Hỗ trợ 150 triệu đồng/mô hình; Giao VPDP NTM tinh chủ tr), phối hợp các sở, ngành (chỉ đạo mô hình), các địa phương thống nhất phân bổ cho các xã và chỉ đạo, thực hiện
XI	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (hỗ trợ xây dựng mô hình mẫu điển hình)	1.500		1.500	Phân bổ cho 5 xã, mỗi xã 300 triệu đồng theo Quyết định 912/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 (xã lựa chọn điển hình triển khai thực hiện, sau khi có ý kiến thống nhất của UBND cấp huyện và VPDP NTM tinh). Chi tiết tại Phụ lục 02
XII	Hỗ trợ thực hiện Đề án Ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất phân hữu cơ vi sinh giai đoạn 2014-2016, định hướng đến năm 2020	1.950		1.950	Thực hiện Đề án theo Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND tinh
-	Hỗ trợ sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	1.350		1.350	Hỗ trợ các xã thực hiện theo đề xuất tại Văn bản số 256/SKHCN-TT1 (Chi tiết tại Phụ lục 02)
-	Tập huấn, thông tin truyền thông kỹ thuật	600		600	Sở Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ)
XIII	Kinh phí cho các hoạt động ở đơn vị cấp tinh theo các chương trình phối hợp theo chủ trương của Trung ương, UBND tinh	850		850	
1	Hội Nông dân tinh	500		500	Hội Nông dân tinh tổ chức thực hiện
-	Hỗ trợ thực hiện chương trình phối hợp theo yêu cầu chương trình phối hợp của Bộ Chính trị và liên bộ	150		150	
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi bò	200		200	
-	Hỗ trợ xây dựng MH giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm sạch quầy hàng	150		150	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tinh	
2	Hội Phụ nữ tinh	350		350	Hội Phụ nữ tinh tổ chức thực hiện
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi bò	100		100	Hỗ trợ xây dựng 02 mô hình quy mô vừa
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình rau	250		250	Hỗ trợ xây dựng 01 mô hình quy mô lớn và 01 mô hình quy mô vừa
XIV	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn mới	5.215		5.215	
1	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn mới cấp huyện	3.415		3.415	Do UBND cấp huyện tổ chức thực hiện.
-	Đào tạo cán bộ nông thôn mới cấp thôn	1.295		1.295	Hỗ trợ huyện theo mức: 10 triệu đồng/huyện và 5 triệu đồng/xã. Chi tiết tại Phụ lục 02
-	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn xây dựng mô hình; văn hóa nông thôn (120 giá trị sống) và kiến thức quản trị kinh doanh cho các loại hình tổ chức sản xuất; nhân tố hạt nhân cho cộng đồng	2.120		2.120	Hỗ trợ huyện theo mức: 20 triệu đồng/huyện và 8 triệu đồng/xã. Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn mới cấp tỉnh	1.800		1.800	
-	Đào tạo bổ sung chuyên đề mới cho cán bộ cấp xã; đào tạo đội ngũ giảng viên cho cấp huyện; đào tạo nhân tố hạt nhân cho cộng đồng và các doanh nghiệp, HTX, THT, chủ trang trại; xây dựng biên soạn tài liệu	1.450		1.450	Trưởng Chính trị Trần Phú chủ trì thực hiện
-	Đào tạo các chủ mô hình tốt về kiến thức quản trị khởi sự doanh nghiệp	350		350	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ
XV	Tuyên truyền, tập huấn	6.421		6.421	
1	Tập huấn về quản lý, giám sát cấp huyện	1.175		1.175	Do UBND huyện tổ chức thực hiện; hỗ trợ huyện theo mức: 5 triệu đồng/xã (Chi tiết tại Phụ lục 02)

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
2	Tuyên truyền, tập huấn cấp tỉnh	2.115		2.115	Giao VPDP NTM tỉnh chủ trì thực hiện
-	Tập huấn xây dựng khu dân cư mẫu, vườn mẫu; sử dụng phần mềm; các cơ chế chính sách và các tập huấn khác. Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn xây dựng mô hình; văn hóa nông thôn (120 giá trị sống) và kiến thức quản trị kinh doanh cho các loại hình tổ chức sản xuất	1.545		1.545	
-	Trang web, in ấn quảng bá mô hình điển hình và tuyên truyền khác	440		440	
-	Phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác thực hiện công tác tuyên truyền	130		130	
3	Hỗ trợ Tuyên truyền, tập huấn; thực hiện các chương trình liên kết, phối hợp đã ký kết của một số cơ quan, tổ chức đoàn thể cấp tỉnh	730		730	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	50		50	
-	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	50		50	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50		50	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	50		50	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50		50	
-	Đảng ủy Khối các cơ quan cấp tỉnh	50		50	
-	Đảng ủy Khối doanh nghiệp	40		40	
-	Công an tỉnh	30		30	
-	Tỉnh đoàn	30		30	
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	30		30	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50		50	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
-	Hội Nhà báo	50		50	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	50		50	
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	30		30	
-	Hội Nông dân tỉnh	30		30	
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	30		30	
-	Hội làm vườn và Trang trại tỉnh	30		30	
-	Hội Khuyến học	30		30	
4	Kinh phí tuyên truyền của các báo, đài	2.401		2.401	
a	Dài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	600		600	
-	KP tuyên truyền, tập huấn	150		150	
-	Tổ chức các Game Show nông thôn mới và đào tạo, tập huấn qua truyền hình	450		450	
b	Báo Hà Tĩnh	400		400	
-	KP tuyên truyền, tập huấn	150		150	
-	Kinh phí triển khai cuộc thi viết chung tay xây dựng nông thôn mới	250		250	
c	Báo Nông nghiệp Việt Nam	400		400	Giao VPĐP NTM tỉnh hợp đồng các báo thực hiện
d	Báo Nông thôn ngày nay	651		651	
e	Các báo, đài khác	350		350	Thực hiện theo quyết định UBND tỉnh
XVI	Kinh phí quản lý, chỉ đạo	13.680		13.680	
1	Hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo cấp xã	4.700		4.700	Phân bổ cho 235 xã, 20 triệu đồng/xã. Chi tiết tại Phụ lục Q2

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
2	Hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo cấp huyện	3.080		3.080	Phân bổ cho các huyện theo mức: 100 triệu đồng/huyện và 8 triệu đồng/xã
3	Kinh phí quản lý, chỉ đạo cấp tỉnh	5.900		5.900	
3.1	Sở Tài chính: Kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng vốn nông thôn mới	300		300	Sở Tài chính chủ trì tổ chức thực hiện
3.2	VPDP nông thôn mới tỉnh	5.600		5.600	
-	Kinh phí quản lý, chỉ đạo	5.000		5.000	Gồm: Kế hoạch quản lý, chỉ đạo cấp tỉnh; Phụ cấp Ban Chỉ đạo, đặc thù VPDP; tiếp các Đoàn tham quan học tập tại Hà Tĩnh; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý và các hoạt động của BCD, VPDP,...
-	Kinh phí các đoàn kiểm tra Liên ngành và Văn phòng Điều phối theo chỉ đạo của UBND tỉnh	600		600	
XVII	Hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động nông thôn mới	1.960		1.960	VPDP nông thôn mới tỉnh chủ trì thực hiện
1	Tổ chức tổng kết 2014; lễ vinh danh các xã đạt chuẩn nông thôn mới, diễn hình tiêu biểu 2014	60		60	
2	Tổ chức tổng kết và sơ kết 5 năm giai đoạn (2011 - 2015)	1.900		1.900	
XVIII	Kinh phí tham quan học tập	1.100	0	1.100	
1	VPDP nông thôn mới tỉnh (chủ trì thực hiện)	450		450	
2	Ban Chỉ đạo tỉnh	650		650	Thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh
XIX	Kinh phí dự phòng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất	3.012		3.012	Thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh

Phụ lục 02
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2015 GIAO CHO CÁP HUYỆN, CÁP XÃ
(Kèm *Quyết định số* /QĐ-UBND ngày /4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																		II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)						Ghi chú					
			1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sự nghiệp																							
			Công	Nguồn TPCP	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Lãi suất	Công	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh	Đề án PTSX	Điều chỉnh	Đề án XD nông nghiệp	Điều chỉnh	Đề án XD nông thôn	Khu dân cư NTM	Vườn mản	Hỗ trợ kinh phí	Hỗ trợ kinh phí VS hộ gia đình	Công	Đào tạo kỹ năng nghề	Đào tạo cán bộ	Tập huấn về quản lý, chỉ đạo cấp xã	Quản lý, chỉ đạo cấp xã					
	Tổng cộng	339.337	331.667	220.620	147.000	73.620	65.120	8.500	111.047	39.940	25.425	5.200	2.600	9.400	8.225	2.350	2.350	2.400	4.700	14.100	4.700	4.200	4.500	1.500	1.350	3.532	7.670	1.295	2.120	1.175	3.080	
A	Huyện Ký Anh	46.309	45.347	30.605	20.840	9.765	8.265	1.500	14.742	5.390	3.300	600	300	1.280	1.120	310	320	200	640	1.920	640	600	600				812	962	170	276	160	356
I	UBND huyện	1.974	1.012						1.012										200								812	962	170	276	160	356
II	UBND các xã	44.335	44.335	30.605	20.840	9.765	8.265	1.500	13.730	5.390	3.300	600	300	1.280	1.120	310	320	640	1.920	640	600	600									Xã đang ký đạt chuẩn 2015	
1	Ký Bắc	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											
2	Ký Thu	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											
3	Ký Đông	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											
4	Ký Lâm	1.178	1.178	823	823				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
5	Ký Giang	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20										Xã phản ánh đạt 15-18 tiêu chí	
6	Ký Châu	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
7	Ký Hưng	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20										Xã đạt chuẩn 2014	
8	Ký Liên	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
9	Ký Trung	1.665	1.665	1.310	810	500		500	355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
10	Ký Phương	2.465	2.465	1.810	810	1.000			1.000	655	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300									
11	Ký Hải	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100									
12	Ký Phú	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100									
13	Ký Sơn	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100									
14	Ký Tây	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100									
15	Ký Nam	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100									
16	Ký Thịnh	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100									
17	Ký Ninh	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
18	Ký Lợi	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
19	Ký Xuân	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Vốn đầu tư phát triển															II. Giao cấp xã thực hiện (vốn sự nghiệp)										Ghi chú						
			Nguồn ngân sách tỉnh					Hỗ trợ trực tiếp PTSX										Vốn sự nghiệp					Công trình VS hộ gia đình (hỗn hợp dự án CHOB A)											
			Cộng	Nguồn TPCP	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Cộng	Lãi suất	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh Đề án XD NTM	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế cao thu nhập dân cư nông thôn	Điều chỉnh Đề án PTSX nông thôn kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Halimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (hỗn hợp dự án CHOB A)	Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn XD MTTQ; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, chỉ đạo cấp huyện	Quản lý, chỉ đạo cấp xã				
20	Kỳ Khang	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20										Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13			
21	Kỳ Hợp	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
22	Kỳ Lạc	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
23	Kỳ Thương	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
24	Kỳ Tân	1.060	1.060	405	405				655	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300												
25	Kỳ Hoa	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
26	Kỳ Hải	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
27	Kỳ Long	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
28	Kỳ Phong	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
29	Kỳ Tiên	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
30	Kỳ Văn	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
31	Kỳ Thọ	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
32	Kỳ Trinh	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
B	Huyện Cẩm Xuyên	36.360	35.580	22.882	14.522	8.360	7.860	500	12.698	4.360	3.075	800	400	1.000	875	250	250	200	500	1.500	500	300	200	300	172	1.091	780	135	220	125	300			
I	UBND huyện	2.071	1.291						1.291										200															
II	UBND các xã	34.289	34.289	22.882	14.522	8.360	7.860	500	11.407	4.360	3.075	800	400	1.000	875	250	250	250	500	1.500	500	300	200	300	172									
1	Cẩm Yên	1.160	1.160	405	405				755	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20										Xã đã ký đạt chuẩn 2015			
2	Cẩm Nam	4.032	4.032	3.281	661	2.620	2.620		751	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20													
3	Cẩm Lạc	4.037	4.037	3.281	661	2.620	2.620		756	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20													
4	Cẩm Quang	4.032	4.032	3.281	661	2.620	2.620		751	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20													
5	Cẩm Nhượng	1.178	1.178	823	823				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
6	Cẩm Hòa	1.189	1.189	823	823				366	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
7	Cẩm Phúc	1.022	1.022	661	661				361	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
8	Cẩm Vinh	1.021	1.021	661	661				360	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
9	Cẩm Hưng	1.020	1.020	661	661				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
10	Cẩm Thành	766	766	405	405				361	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
11	Cẩm Thắng	1.271	1.271	905	405	500			500	366	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		4									
12	Cẩm Minh	1.269	1.269	810	810				459	160	75			40	35	10	10		20	60	20													

Các xã dưới 7 tiêu chí
ngoài nhóm xã khó khăn
theo Nghị quyết
65/2013/QH13

Xã phân đún đợt 15-18
tiêu chí

Xã đạt chuẩn 2014

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																		II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sụ nghiệp)					Ghi chú				
			1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sụ nghiệp																					
			Nguồn ngân sách tỉnh			Hỗ trợ trực tiếp PTSX			Điều chỉnh Đề án XD mỗ kinh tế quy mô			Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường			Quản lý, chỉ đạo cải cách kinh doanh			Khu dân cư NTM kiểu mẫu			Hỗ trợ XD xã nông thôn sử dụng chế phẩm sinh học			Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (tổng gộp dự án CHOB A)						
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Nguồn TFCP	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xít đạt chuẩn 2014	Lai suất	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh Đề án XD cao thu DĐ Án cao thu nhặt dán cù nồng thâm	XD NTM	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cải cách kinh doanh	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn sử dụng chế phẩm sinh học	Hỗ trợ kinh phí nông thôn chè pham mới kiêu mâu	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (tổng gộp dự án CHOB A)	Cộng	Đào tạo kỹ năng nghề, điều phối, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Tập huấn Quản lý, chỉ đạo cấp huyện				
13	Cẩm Linh	1.171	1.171	810	810			361	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
14	Cẩm Dương	1.171	1.171	810	810			361	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
15	Cẩm Sơn	1.169	1.169	810	810			359	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
16	Cẩm Thịnh	1.169	1.169	810	810			359	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
17	Cẩm Bình	1.466	1.466	405	405			1.061	160	75		40	35	10	10		20	60	20	300	100	300	6							
18	Cẩm Duệ	770	770	405	405			365	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
19	Cẩm Hà	764	764	405	405			359	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
20	Cẩm Huy	764	764	405	405			359	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
21	Cẩm Lộc	764	764	405	405			359	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
22	Cẩm Mỹ	781	781	405	405			376	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
23	Cẩm Quan	766	766	405	405			361	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
24	Cẩm Thạch	773	773	405	405			368	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
25	Cẩm Trung	764	764	405	405			359	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
C	TP Hà Tĩnh	9.655	9.369	6.318	3.198	3.120	2.620	500	3.051	1.050	750	200	100	240	210	60	60	200	120	360	120	300	31	286	40	68	30	148		
I	UBND huyện	486	200					200										200							286	40	68	30	148	
II	UBND các xã	9.169	9.169	6.318	3.198	3.120	2.620	500	2.851	1.950	750	200	100	240	210	60	60	120	360	120	300	31								
I	Thạch Bình	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20								Xâ đăng ký đạt chuẩn 2015	
2	Thạch Trung	1.037	1.037	661	661				376	160	75		40	35	10	10		20	60	20								Xâ phản ánh đạt 15-18 tiêu chí		
3	Thạch Hưng	1.026	1.026	661	661				365	160	75		40	35	10	10		20	60	20								Xâ đạt chuẩn 2014		
4	Thạch Môn	1.260	1.260	905	405	500		500	355	160	75		40	35	10	10		20	60	20								Các xã còn lại		
5	Thạch Ngà	1.060	1.060	405	405				655	160	75		40	35	10	10		20	60	20	300									
6	Thạch Đồng	760	760	405	405				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
D	Huyện Thạch Hà	42.000	41.090	26.591	16.706	9.885	8.885	1.000	14.499	5.070	3.150	600	300	1.200	1.050	300	300	200	600	1.800	600	600	1.300	300	279	910	160	260	150	340
I	UBND huyện	1.110	200					200										200							910	160	260	150	340	
II	UBND các xã	40.890	40.890	26.591	16.706	9.885	8.885	1.000	14.299	5.070	3.150	600	300	1.200	1.050	300	300	600	1.800	600	600	1.300	300	279					Xâ đăng ký đạt chuẩn 2015	
1	Phù Việt	1.150	1.150	405	405				745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20									
2	Thạch Văn	4.243	4.243	3.466	846	2.620	2.620		777	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20									
3	Tượng Sơn	4.054	4.064	3.281	661	2.620	2.620		783	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20									

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Vốn đầu tư phát triển										II. Giao cấp xã thực hiện (vốn sự nghiệp)										Ghi chú							
			Nguồn ngân sách tỉnh					Hỗ trợ trực tiếp PTSX					2. Vốn sự nghiệp																	
			Cộng	Nguồn TPCP	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xá đạt chuẩn 2014	Cộng	Lãi suất	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh Đề án XD	Điều chỉnh Đề án NTM	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo, cùa NTM	Khu dân cư NTM	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn XD MHTT; ván hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, chỉ đạo cấp huyện	Quản lý, chỉ đạo cấp xã
4	Thạch Đài	1.016	1.016	661	661				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										Xã phân đai đại 13-18 tiêu chí
5	Thạch Liên	1.026	1.026	661	661				365	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
6	Thạch Khê	1.027	1.027	661	661				366	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
7	Thạch Vĩnh	1.016	1.016	661	661				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
8	Thạch Định	1.307	1.307	810	810				497	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		42						
9	Nam Hương	1.265	1.265	810	810				455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100								
10	Thạch Lạc	1.265	1.265	810	810				455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100								
11	Thạch Kênh	1.271	1.271	810	405	405	405		461	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		6						
12	Việt Xuyên	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100								
13	Thạch Sơn	1.276	1.276	810	405	405	405		466	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		11						
14	Thạch Thành	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100								
15	Thạch Tiến	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100								
16	Bắc Sơn	1.271	1.271	810	405	405	405		461	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		6						
17	Thạch Lưu	1.271	1.271	810	405	405	405		461	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		6						
18	Thạch Thắng	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100								
19	Thạch Xuân	1.276	1.276	810	405	405	405		466	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100		11						
20	Thạch Bản	1.165	1.165	810	810				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
21	Thạch Hải	1.165	1.165	810	810				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
22	Thạch Trí	1.197	1.197	810	810				387	160	75		40	35	10	10		20	60	20			32							
23	Thạch Hồi	1.186	1.186	810	810				376	160	75		40	35	10	10		20	60	20			21							
24	Thạch Tân	760	760	405	405				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20		600	100	300						
25	Thạch Long	2.760	2.760	1.405	405	1.000		1.000	1.355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
26	Thạch Ngọc	775	775	405	405				370	160	75		40	35	10	10		20	60	20				15						
27	Ngọc Sơn	760	760	405	405				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
28	Thạch Lâm	760	760	405	405				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20				6						
29	Thạch Hương	766	766	405	405				361	160	75		40	35	10	10		20	60	20										
30	Thạch Điện	792	792	405	405				387	160	75		40	35	10	10		20	60	20				32						

TT	Nơi dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sụ nghiệp)					Ghi chú					
			I. Vốn đầu tư phát triển					2. Vốn sụ nghiệp											II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sụ nghiệp)										
			Nguồn ngân sách tỉnh				Hỗ trợ trực tiếp PTSX				Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn				Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp				Quản lý, chỉ đạo cấp xã		Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Hỗ trợ XD xã kinh phí nông sử dụng đất nông nghiệp		Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (hỗn hợp dự án CHOB A)		Đào tạo kỹ năng nghề	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Tập huấn về quản lý, chỉ đạo cấp huyện	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Nguồn TPCP	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Cộng	Lãi suất	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh XD NTM	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Hỗ trợ XD xã kinh phí nông sử dụng đất nông nghiệp	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (hỗn hợp dự án CHOB A)	Cộng	Đào tạo kỹ năng nghề	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Tập huấn về quản lý, chỉ đạo cấp huyện	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện	Ghi chú	
E Huyện Can Lộc	27.898	27.196	17.645	10.595	7.050	6.050	1.000	9.551	3.700	2.250	400	200	880	770	220	220	200	440	1.320	440	300	300	161	702	120	196	110	276	
I UBND huyện	902	200							200									200							702	120	196	110	276
II UBND các xã	26.996	26.996	17.645	10.595	7.050	6.050	1.000	9.351	3.700	2.150	400	200	880	770	220	220		440	1.320	440	300	300	161						
1 Quang Lộc	4.047	4.047	3.281	661	2.620	2.620		766	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20								Xã đăng ký đạt chuẩn 2015	
2 Thuông Nga	4.036	4.036	3.281	661	2.620	2.620		755	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20									
3 Thượng Lộc	1.047	1.047	661	661				386	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
4 Tiến Lộc	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20								Xã phản ánh đạt đạt 15-18 tiêu chí	
5 Vượng Lộc	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
6 Phú Lộc	1.296	1.296	810	810				486	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100							
7 Gia Hạnh	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100							
8 Tùng Lộc	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100							
9 Thành Lộc	1.260	1.260	905	405	500		500	355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
10 Khách Lộc	1.273	1.273	905	405	500		500	368	160	75			40	35	10	10		20	60	20								Xã đạt chuẩn 2014	
11 Thiên Lộc	1.060	1.060	405	405				655	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300								
11 Đống Lộc	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
12 Kim Lộc	777	777	405	405				372	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
13 Thuần Thiện	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
14 Vinh Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
15 Sơn Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
16 Mỹ Lộc	773	773	405	405				368	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
17 Xuân Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
18 Trung Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
19 Yên Lộc	781	781	405	405				376	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
20 Song Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									
21 Trường Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20									

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																		II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)						Ghi chú						
			1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sự nghiệp																								
			Nguồn ngân sách tính			Hỗ trợ trực tiếp PTSX			Điều chỉnh Đề án PTSX			Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế			Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường			Sự nghiệp khác		Quản lý, chỉ đạo cấp xã		Khu dân cư NTM kiểu mẫu		Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu		Hỗ trợ xã nông thôn sử dụng chế phẩm sinh học		Hỗ trợ Cống trình VS hộ gia đình (tổng ghép dự án CHOB A)		Đào tạo kỹ năng nghề, điều phối, tư vấn XD MT; vận hòn nông thôn và KT QTKD		Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Nguồn TPCP	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khu vực nông thôn 2014	Cộng	Lãi suất	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	XĐ NTM	Điều chỉnh Đề án PTSX	Mô hình quy mô kinh tế cao như nhập khẩu nông thôn	Kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ xã nông thôn sử dụng chế phẩm sinh học	Hỗ trợ Cống trình VS hộ gia đình (tổng ghép dự án CHOB A)	Đào tạo kỹ năng nghề, điều phối, tư vấn XD MT; vận hòn nông thôn và KT QTKD	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Tập huấn về quản lý, chỉ đạo cấp huyện			
I	Huyện Đức Thọ	32.403	31.571	19.777	13.537	6.240	5.240	1.000	11.794	4.590	2.925	600	300	1.080	945	270	270	200	540	1.620	540	300	100	300	139	832	145	236	135	316			
I	UBND huyện	1.032	200						200										200								832	145	236	135	316		
II	UBND các xã	31.371	31.371	19.777	13.537	6.240	5.240	1.000	11.594	4.590	2.925	600	300	1.080	945	270	270	200	540	1.620	540	300	100	300	139								
1	Đức Lạng	1.161	1.161	405	405				756	250	375	200	100	40	35	10	10			20	60	20									Xã đăng ký đạt chuẩn 2015		
2	Thái Yên	4.032	4.032	3.281	661	2.620	2.620		751	250	375	200	100	40	35	10	10			20	60	20											
3	Trung Lễ	4.028	4.028	3.281	661	2.620	2.620		747	250	375	200	100	40	35	10	10			20	60	20											
4	Đức Lâm	1.018	1.018	661	661				357	160	75									20	60	20											
5	Đức Thủy	1.018	1.018	661	661				357	160	75									20	60	20											
6	Đức Yên	1.027	1.027	661	661				366	160	75									20	60	20											
7	Đức Vinh	1.018	1.018	661	661				357	160	75									20	60	20											
8	Đức Đồng	1.037	1.037	661	661				376	160	75									20	60	20											
9	Đức Lập	1.173	1.173	810	810				363	160	75									20	60	20											
10	Tân Hương	1.165	1.165	810	810				355	160	75									20	60	20											
11	Trường Sơn	1.264	1.264	905	405	500		500	359	160	75									20	60	20											
12	Yên Hồ	1.266	1.266	905	405	500		500	361	160	75									20	60	20											
13	Tùng Ánh	1.462	1.462	405	405				1.057	160	75									20	60	20	300	100	300	2							
14	Đức Lạc	771	771	405	405				366	160	75									20	60	20											
15	Đức Hòa	764	764	405	405				359	160	75									20	60	20											
16	Đức Long	764	764	405	405				359	160	75									20	60	20											
17	Đức An	764	764	405	405				359	160	75									20	60	20											
18	Đức Dũng	771	771	405	405				366	160	75									20	60	20											
19	Đức Thành	762	762	405	405				357	160	75									20	60	20											
20	Đức Thịnh	762	762	405	405				357	160	75									20	60	20											
21	Bùi Xá	762	762	405	405				357	160	75									20	60	20											
22	Đức Nhẫn	762	762	405	405				357	160	75									20	60	20											
23	Liên Minh	766	766	405	405				361	160	75									20	60	20											
24	Đức Tùng	764	764	405	405				359	160	75									20	60	20											
25	Đức Châu	764	764	405	405				359	160	75									20	60	20											
26	Đức La	764	764	405	405				359	160	75									20	60	20											
27	Đức Quang	762	762	405	405				357	160	75									20	60	20											

Các xã còn lại

Các xã đã đạt chuẩn 2014

Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																			II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)						Ghi chú					
			1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sự nghiệp																								
			Ngân sách tinh			Hỗ trợ trực tiếp PTSX			Điều chỉnh Đề án XD						Hỗ trợ XD nông thôn			Hỗ trợ XD nông thôn			Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình			Đào tạo kỹ năng			Tập huấn	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện					
Công	Công	Công	Công	Công	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Công	Lãi suất	Công	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh Đề án XD NTM	Hỗ trợ XD nông thôn	quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã kinh phí sử dụng mới kinh phí sinh lực	Hỗ trợ XD nông thôn	Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kĩ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn XD MH; vận hòn nông thôn và KT QTKD	Danh mục	Tập huấn	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện					
G	Huyện Nghĩa Xuân	27.610	27.038	18.600	11.360	7.240	5.240	2.000	8.438	2.900	1.875	400	200	680	595	170	170	200	340	1.020	340	600	100	300	18	405	572	95	156	85	236		
I	UBND huyện	1.177	605							605																							
II	UBND các xã	26.433	26.433	18.600	11.360	7.240	5.240	2.000	7.833	2.900	1.875	400	200	680	595	170	170	200	340	1.020	340	600	100	300	18	405	572	95	156	85	236		
I	Xuân Phô	4.211	4.211	3.466	846	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											Xâ đồng ký đạt chuẩn 2015	
2	Xuân Thành	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20												
3	Xuân Trường	1.184	1.184	823	823				361	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
4	Cô Đem	1.178	1.178	823	823				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
5	Xuân Hồng	1.016	1.016	661	661				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
6	Xuân Oai	1.016	1.016	661	661				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
7	Xuân Mỹ	2.760	2.760	2.405	405	2.000			2.000	355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
8	Xuân Viên	1.760	1.760	405	405				1.355	160	75				40	35	10	10		20	60	20	600	100	300								
9	Xuân Liên	1.171	1.171	810	810				361	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
10	Xuân Yên	1.165	1.165	810	810				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
11	Xuân Hải	1.165	1.165	810	810				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
12	Xuân Hội	1.165	1.165	810	810				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
13	Xuân Đan	1.165	1.165	810	810				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
14	Cường Gián	1.165	1.165	810	810				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
15	Xuân Linh	766	766	405	405				361	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
16	Xuân Lam	760	760	405	405				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
17	Tiền Điện	760	760	405	405				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20											
II	Huyện Hương Sơn	44.796	43.886	29.848	21.488	8.360	7.860	500	14.038	5.070	3.150	600	300	1.200	1.050	300	300	200	600	1.800	600	300	200		294	1.224	910	160	260	150	340		
I	UBND huyện	2.334	1.424						1.424											200							1.224	910	160	260	150	340	
II	UBND các xã	42.462	42.462	29.848	21.488	8.360	7.860	500	12.614	5.070	3.150	600	300	1.200	1.050	300	300	600	1.800	600	300	200		294									
I	Sơn Bằng	4.037	4.037	3.281	661	2.620	2.620		756	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											Xâ đồng ký đạt chuẩn 2015	
2	Sơn Tây	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20												
3	Sơn Phú	4.036	4.036	3.281	661	2.620	2.620		755	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20												

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện															II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)							Ghi chú												
			1. Vốn đầu tư phát triển					2. Vốn sự nghiệp																													
			Công		Nguồn ngân sách tỉnh			Công		ICP đầu tư phát triển khác			ICP đầu tư thường xá đạt chuẩn 2014		Công	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX				Điều chỉnh Đề án PTSX		Điều chỉnh Đề án		Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế		Hỗ trợ giải quyết vần đề môi trường		Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo, cung cấp	Kiểm đán er NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Công	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn
4	Sơn Tân	1.022	1.022	661	661					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6					Xã phản ánh đạt 15-18 tiêu chí					
5	Sơn Ninh	1.022	1.022	661	661					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6										
6	Sơn Trung	1.037	1.037	661	661					376	160	75			40	35	10	10			20	60	20				21										
7	Sơn Quang	1.037	1.037	661	661					376	160	75			40	35	10	10			20	60	20				21										
8	Sơn Mỹ	1.018	1.018	661	661					357	160	75			40	35	10	10			20	60	20				2										
9	Sơn Châu	792	792	405	405					387	160	75			40	35	10	10			20	60	20				32										
10	Sơn Kim I	1.665	1.665	1.310	810	500	- 500	355	160	75			40	35	10	10			20	60	20										Xã đạt chuẩn 2014						
11	Sơn Hồng	1.275	1.275	810	810					465	160	75			40	35	10	10			20	60	20	100		10						Các xã dưới 7 tiêu chí thuộc nhóm số khó khăn theo Nghị quyết 65/2013/QH13					
12	Sơn Kim II	1.567	1.567	810	810					757	160	75			40	35	10	10			20	60	20	300	100	2											
13	Sơn An	1.165	1.165	810	810					355	160	75			40	35	10	10			20	60	20														
14	Sơn Bình	1.175	1.175	810	810					365	160	75			40	35	10	10			20	60	20				10										
15	Sơn Hàm	1.171	1.171	810	810					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6										
16	Sơn Hòa	1.171	1.171	810	810					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6										
17	Sơn Lâm	1.165	1.165	810	810					355	160	75			40	35	10	10			20	60	20				32										
18	Sơn Lễ	1.197	1.197	810	810					387	160	75			40	35	10	10			20	60	20														
19	Sơn Linh	1.176	1.176	810	810					366	160	75			40	35	10	10			20	60	20				11										
20	Sơn Long	1.175	1.175	810	810					365	160	75			40	35	10	10			20	60	20				10										
21	Sơn Mai	1.176	1.176	810	810					366	160	75			40	35	10	10			20	60	20				11										
22	Sơn Phúc	1.186	1.186	810	810					376	160	75			40	35	10	10			20	60	20				21										
23	Sơn Tiên	1.171	1.171	810	810					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6										
24	Sơn Thịnh	1.167	1.167	810	810					357	160	75			40	35	10	10			20	60	20				2										
25	Sơn Thúy	1.167	1.167	810	810					357	160	75			40	35	10	10			20	60	20				2										
26	Sơn Trà	1.178	1.178	810	810					368	160	75			40	35	10	10			20	60	20				13										
27	Sơn Trường	1.171	1.171	810	810					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6										
28	Sơn Hà	770	770	405	405					365	160	75			40	35	10	10			20	60	20				10										
29	Sơn Giang	766	766	405	405					361	160	75			40	35	10	10			20	60	20				6										
30	Sơn Diệm	781	781	405	405					376	160	75			40	35	10	10			20	60	20				21										

Các xã còn lại

Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																			II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sụ nghiệp)					Ghi chú			
			1. Vốn đầu tư phát triển					2. Vốn sụ nghiệp																						
			Nguồn ngân sách tỉnh				Hỗ trợ trực tiếp PTSX										Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập nông thôn	Hỗ trợ XD nông thôn	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo, cải tiến	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Hỗ trợ XD kinh phí nông thôn sử dụng mới kinh mâu	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Đào tạo kỹ năng nghề, điều phối, cải tiến	Tập huấn	Quản lý, chỉ đạo, giám sát			
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Nguồn TFCP	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Cộng	Lai suất	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập nông thôn	Hỗ trợ XD nông thôn	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo, cải tiến	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Hỗ trợ XD kinh phí nông thôn sử dụng mới kinh mâu	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Đào tạo kỹ năng nghề, điều phối, cải tiến	Tập huấn	Quản lý, chỉ đạo, giám sát					
I	Huyện Hương Khê	33.488	32.812	22.348	17.108	5.240	5.240	10.464	3.540	2.175	400	200	840	735	210	210	200	420	1.260	420	600	1.100	300	29	676	115	188	105	268	
I	UBND huyện	876	200					200										200								676	115	188	105	268
II	UBND các xã	32.612	32.612	22.348	17.108	5.240	5.240	10.264	3.540	2.175	400	200	840	735	210	210	210	420	1.260	420	600	1.100	300	29						
I	Phúc Trạch	4.211	4.211	3.466	846	2.620	2.620	745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20									Xã đang ký đạt chuẩn 2015	
2	Phú Phong	4.211	4.211	3.466	846	2.620	2.620	745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20									Xã phản ánh đạt 13-18 tiêu chí	
3	Hương Vinh	1.580	1.580	823	823			757	160	75				40	35	10	10		20	60	20	300	100		2					Xã đạt chuẩn 2014
4	Phù Gia	1.178	1.178	823	823			355	160	75				40	35	10	10		20	60	20									Các xã dưới 7 tiêu chí thuộc nhóm xã khó khăn theo Nghị quyết 65/2013/QH13
5	Gia Phố	1.165	1.165	810	810			355	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
6	Hương Trà	1.865	1.865	810	810			1.055	160	75				40	35	10	10		20	60	20	300	100	300	.					
7	Phúc Đồng	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
8	Hương Liên	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
9	Phương Mỹ	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
10	Hương Lâm	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
11	Hòa Hải	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
12	Hà Linh	1.276	1.276	810	810			466	160	75				40	35	10	10		20	60	20		100	11						
13	Lộc Yên	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
14	Hương Thủy	1.269	1.269	810	810			459	160	75				40	35	10	10		20	60	20		100	4						
15	Hương Bình	1.265	1.265	810	810			455	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
16	Hương Đô	1.171	1.171	810	810			361	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
17	Hương Giang	1.167	1.167	810	810			357	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
18	Phương Điện	1.165	1.165	810	810			355	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
19	Hương Xuân	1.165	1.165	810	810			355	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
20	Hương Trạch	1.169	1.169	810	810			359	160	75				40	35	10	10		20	60	20									
21	Hương Long	1.165	1.165	810	810			355	160	75				40	35	10	10		20	60	20									

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																	II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sụ nghiệp)						Ghi chú					
			I. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sụ nghiệp																						
			Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh	Hỗ trợ XD mô hình quy mô nhỏ	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự lý, chi phí	Khu dân cư NTM	Vườn mầu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chênh lệch	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng nghề	Tập huấn	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện				
			Cộng	Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Cộng	Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	ĐE ÁN NTM	ĐE ÁN	ĐE ÁN PTSX nâng cao thu nhập nông thôn mới	Kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Quản lý, chi phí	Khu dân cư NTM	Vườn mầu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chênh lệch	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng nghề	Tập huấn	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện					
4	Thạch Bảng	1.669	1.669	1.310	810	500		500	359	160	75		40	35	10	10		20	60	20							Xã đạt chuẩn 2014				
5	Thịnh Lộc	1.265	1.265	810	810				455	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100						Các xã dưới 7 tiêu chí thuộc nhóm xã khó khăn theo Nghị quyết 65/2013/QH13			
6	Hồng Lộc	1.269	1.269	810	810				459	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100									
7	Tân Lộc	1.267	1.267	810	810				457	160	75		40	35	10	10		20	60	20		100									
8	Thạch Kim	1.165	1.165	810	810				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20		2								Các xã khó khăn cần hỗ trợ theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
9	Thạch Châu	760	760	405	405				355	160	75		40	35	10	10		20	60	20											
10	Bình Lộc	792	792	405	405				387	160	75		40	35	10	10		20	60	20		32									
11	An Lộc	792	792	405	405				387	160	75		40	35	10	10		20	60	20		32									
12	Phù Lưu	764	764	405	405				359	160	75		40	35	10	10		20	60	20		4									
13	Thạch Mỷ	764	764	405	405				359	160	75		40	35	10	10		20	60	20		4									

Ghi chú: - Nguồn vốn đầu tư phát triển các địa phương cần ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao theo Nghị quyết số 55/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 13/7/2013.

- Hỗ trợ Công trình vệ sinh hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A); UBND cấp huyện phân bổ cho các xã thực hiện theo đề xuất của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Các xã